CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM
CHI NHÁNH NM 3 TẠI HÀ NỘI
Số:80154/MBH-0108/CPVN/2026-BS

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG MUA BÁN

- Căn cứ vào Bộ Luật dân sự số 91/2015/QH13 ngày 24/11/2015;
- Căn cứ Luật Thương mại số 36/2005/QH11 do Quốc hội nước Cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam ban hành ngày 14 tháng 6 năm 2005.

- Căn cứ vào nhu cầu năng lực của hai bên.

Hôm nay, ngày 01 Tháng 06 năm 2026, chúng tôi gồm có:

Bên mua hàng: (Sau đây gọi là Bên A)

Bên A: Công Ty Cổ Phần BEEFOOD

Địa chỉ: Số 8 Nguyễn Văn Ngọc, Phường Giảng Võ, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Đại diện: **Phùng Văn Du**

MST : 0109826919

Điện Thoại: 0818081988 Email: beefood.jsc@gmail.com

Bên bán hàng : (Sau đây gọi là Bên B).

Bên B :CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM-CHI NHÁNH NM 3 TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Lô CN-5, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Thành Phố Hà Nội, Việt Nam

Mã số thuế : 3600224423-108

Đại diện : Ông : KIỀU ĐÌNH THÉP - Chức vụ : Giám Đốc Kinh Doanh

Sau khi thỏa thuận, hai bên đi đến thống nhất ký hợp đồng mua bán với các điều khoản như sau:

ĐIỀU 1: HÀNG HÓA, GIÁ CẢ, SỐ LƯỢNG

1.1: Chủng loại hàng hóa:

Bên B đồng ý cung cấp, Bên A đồng ý mua các sản phẩm do Công ty cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam chăn nuôi, sản xuất, hoặc sơ chế và chế biến mang nhãn hiệu C.P.Group(hình bông sen) và các nhãn hiệu liên quan của tập đoàn C.P., thể hiện trên các sản phẩm hoặc bao bì sản phẩm (nếu có) hoặc thể hiện trên tên công ty, tên thương mại, tên giao dịch, các phương tiện truyền thông, website, quảng cáo,…; các phương tiện kinh doanh như biển hiệu tại trụ sở ,trang trại, nhà máy, kho, văn phòng và các cơ sở kinh doanh khác, in ấn trên phương tiện vận chuyển, giấy tờ giao dịch, trên con dấu và các phương tiện kinh doanh ,thông tin liên lạc khác .. Riêng sản phẩm nội tạng có bán kèm theo hoặc không kèm theo với thịt heo mang nhãn hiệu CP dựa trên cơ sở 2 bên có sự thỏa thuận, gắn bó có trách nhiệm trong quá trình hợp tác.

Chủng loại cụ thể được thể hiện trên hóa đơn bán hàng của Bên B trong từng đợt giao hàng căn cứ vào đơn đặt hàng của Bên A hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên.

1.2: Quy cách phẩm chất hàng hóa:

Hàng bên B giao cho bên A phải theo đúng chủng loại, quy cách, mẫu mã và chất lượng đã thoả thuận giữa hai bên.

Hàng hóa giao cho Bên A phải đảm bảo an toàn về vệ sinh thực phẩm, phù hợp với các tiêu chuẩn về chất lượng trong vận chuyển và bảo quản theo quy định của cơ quan nhà nước.

1.3: *Giá cả hàng hóa:*

- Giá bán hàng hóa Bên B giao cho Bên A là giá theo thông báo giá của Bên B, có hiệu lực tại thời điểm Bên B xác nhận Đơn Đặt Hàng của Bên A và được bên B đồng ý chấp nhận đơn hàng đặt, giá có thể thay đổi theo tình hình thị trường và được bên B báo cho bên A 01 (một) ngày trước khi áp dụng.

ĐIỀU 2: PHƯƠNG THỨC, THỜI GIAN, ĐỊA ĐIỂM GIAO NHẬN HÀNG

2.1: Phương thức đặt hàng: Bên A đặt hàng cho bên B bằng xác nhận tin nhắn điện thoại hoặc email.

2.2: Thời gian đặt hàng và giao nhận hàng: Thời gian đặt hàng từ 8h00-14h00 hàng ngày và trước khi giao nhận hàng 01 (một) ngày

Giao hàng sau 24 giờ kể từ khi nhận được đơn hàng hoặc do hai bên thỏa thuận.

-Trọng lượng giao nhận hàng được tính theo trọng lượng trên phiếu giao hàng của bên B.

2.3: Địa điểm giao hàng: Bên B giao hàng cho bên A tại nhà máy sản xuất hoặc kho của bên B hoặc tại cửa hàng, kho của bên A và các địa điểm khác do hai bên thỏa thuận, đảm bảo có chỗ đậu xe, bốc dỡ hàng hóa, đạt yêu cầu an toàn vệ sinh thực phẩm và kiểm dịch thú y.

Trường hợp vị trí cửa hàng, kho của bên A nằm trong khu vực đường cấm (hoặc phát sinh cấm tải, cấm đường, hoặc xe tải, xe lạnh không thể lưu thông vì lý do nâng cấp sửa chữa cầu đường… trong khoảng thời gian xác định) thì bên A phải thực hiện các thủ tục cần thiết để xin phép cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phương tiện vận chuyển của bên B được vào tận cửa hàng, kho của bên A để giao hàng hoặc bên A chủ động đưa các phương tiện vận chuyển của Bên A đến để vận chuyển hàng hóa từ nơi xe giao hàng của bên B đậu về cửa hàng, kho của mình. Mọi chi phí phát sinh trong trường hợp này sẽ do bên A chịu, bao gồm nhưng không giới hạn: chi phí đậu đỗ xe của bên B trong thời gian bên B chờ bên A bốc dỡ hàng hóa, chi phí lưu giữ hàng hóa tính từ thời điểm bên B không thể tiếp tục giao hàng hóa đến khi hàng hóa được bàn giao cho bên A, các chi phí khác mà bên B phải chịu do không thể giao hàng hóa cho bên A như bình thường.

2.4: Phương thức giao nhận hàng hóa: Khi nhận hàng Bên A sẽ kiểm tra hàng hóa thực tế về chủng loại, số lượng, trọng lượng và đối chiếu với chứng từ giao hàng. Bên B chỉ giải quyết các trường hợp hàng hóa thiếu hụt, sai quy cách, chủng loại, chất lượng,... tại thời điểm giao nhận hàng. Bên B không chịu trách nhiệm về mọi phát sinh sau đó.

Bên B cung cấp cho Bên A các chứng từ liên quan đến nguồn gốc, an toàn thú y và các kiểm dịch liên quan.

ĐIỀU 3: PHƯƠNG THỨC THANH TOÁN

3.1: Phương thức thanh toán:

Bên A thanh toán cho Bên B bằng chuyển khoản

Thông tin chuyển khoản:

Bên A có thể chuyển tiền cho bên B bằng các thông tin, tài khoản và ngân hàng dưới đây:

Người thụ hưởng: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM

1. Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam – CN Đồng Nai

(VIETTINBANK- CN ĐỒNG NAI)

Số Tài khoản: 116000164547

2. Ngân hàng TMCP Đầu Tư & Phát triển Việt Nam – CN Đồng Nai

(BIDV – CN ĐỒNG NAI)

Số Tài khoản: 6700787583

3. Ngân hàng TMCP Á Châu- CN Đồng Nai

Số Tài khoản: 208385749

4. Ngân hàng TMCP Quân Đội- CN Sài Gòn

Số Tài khoản: 1101101678002

5. Ngân hàng TMCP Phát triển TP Hồ Chí Minh – CN SGD Đồng Nai

Số Tài khoản: 135704070031409

6. Ngân hàng Nông Nghiệp & PTNT Việt Nam – CN Biên Hòa

Số Tài khoản: 5990201015708

7. Ngân hàng TMCP Sài Gòn Thương Tín

(SACOM BANK - PGD BIÊN HÒA – CN Đồng Nai)

Số Tài khoản: 050064616177

8. Ngân hàng VIETCOMBANK – CN Đồng Nai

Số Tài khoản: 0121000090194

9. Ngân Hàng VP Bank – Hội Sở

Số Tài khoản: 5582488888

10. Techcombank – CN TP HCM

Số Tài khoản: 19038008397013

Để thuận tiện cho việc kiểm tra và xác nhận số tiền của quý khách. Khi nộp tiền quý khách vui lòng ghi nội dung:Tên khách hàng- code khách hàng– BP0108 VN07 heo mảnh 510212900

(ví dụ: nguyễn văn A-2000xxxxxx-BP0108 VN07 heo mảnh 510212900)

3.2: Thời gian thanh toán: Bên A thanh toán toàn bộ tiền hàng cho Bên B trước khi nhận hàng 01 (một) ngày.Nếu ngày thanh toán trùng vào ngày nghỉ tuần hoặc nghỉ lễ thì việc thanh toán sẽ tiến hành vào ngày trước đó. Tất cả các công việc thanh toán tiền cụ thể được dựa trên hóa đơn chính thức do Bộ Tài Chính hoặc Tổng cục thuế công nhận.

ĐIỀU 4: CHIẾT KHẤU & QUÀ TẶNG.

4.1: Nếu sản lượng và phương thức kinh doanh của bên A đạt theo yêu cầu của bên B, theo các điều kiện ràng buộc của bên B quy định tại mỗi thời điểm (nếu có) thì sẽ được xét để hưởng mức chiết khấu theo quy định của bên B theo từng đợt , theo tháng, theo quý hoặc theo năm.

4.2: Bên A sẽ được hưởng chiết khấu, khuyến mại, quà tặng (nếu có) theo quy định của bên B.

4.3: Chiết khấu được tính trên tổng doanh số mua trước thuế. Số tiền này sẽ được trừ trực tiếp trên hoá đơn mua hàng của Bên A.

4.4: Thuế & nghĩa vụ thuế:

-Bên A tự chịu trách nhiệm pháp lý kê khai và nộp (và không yêu cầu Bên B bồi hoàn) đối với các loại thuế (bao gồm nhưng không giới hạn: thuế thu nhập cá nhân, thuế thu nhập doanh nghiệp…) mà cơ quan thuế Việt Nam có thể ấn định đối với Bên A liên quan đến việc thực hiện hợp đồng này;

-Bên B, theo quy định pháp luật về thuế của Việt Nam, sẽ thực hiện kê khai, khấu trừ và nộp cho cơ quan thuế bất kỳ khoản thuế nào theo quy định của pháp luật trước khi chi trả các khoản thu nhập phát sinh từ hợp đồng này cho Bên A

ĐIỀU 5: QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A.

5.1: Bên A cung cấp đầy đủ hồ sơ và đăng ký mẫu chữ ký của người đặt hàng và nhận hàng với bên B.

5.2: Bên A cam kết nhận hàng và chịu trách nhiệm về hàng hóa theo đơn đặt hàng mà Bên B đã thực hiện. Có trách nhiệm bảo quản hàng hóa theo đúng quy định của Bên B và tiêu thụ theo đúng quy định của cơ quan Nhà Nước.

5.3: Bên A có trách nhiệm chuẩn bị không gian, địa điểm và hỗ trợ bên B bốc, dỡ hàng khỏi phương tiện vận chuyển và bàn giao cho bên A. Không được dùng bất cứ hành động nào thúc ép, gây khó khăn cho đại diện vận chuyển của bên B trong quá trình xuống hàng, dỡ hàng.

5.4: Thanh toán tiền hàng đúng theo quy định (điều khoản 3)

5.5: Nhận kiểm hàng hóa theo đúng số lượng, chất lượng theo đơn đặt hàng và sẽ hoàn tất việc kiểm tra và thông báo thiếu hụt hoặc lỗi của sản phẩm (nếu có) trước khi ký nhận vào phiếu giao hàng hóa.

5.6: Có quyền yêu cầu bên B cung cấp đầy đủ giấy tờ liên quan đến hàng hóa tiêu thụ.

5.7: Có quyền đối chiếu cũng như trách nhiệm xác nhận công nợ với bên B theo quy định.

5.8: Có trách nhiệm bảo quản những tài sản (nếu có) của bên B đã đầu tư, trong trường hợp nếu hỏng, mất phải bồi thường theo giá tài sản mà bên B thông báo.

5.9: Nếu bên A lấy bất kỳ sản phẩm thịt heo nào của đơn vị khác rồi đem bán chung quầy với hàng hóa của bên B cung cấp hoặc bán lại cho bên thứ 3, khi có cơ quan chức năng kiểm tra phát hiện sản phẩm không đảm bảo chất lượng, bên A phải hoàn toàn chịu trách nhiệm.

- Bên A chỉ được bán thịt heo do bên B cung cấp tại cửa hàng, nếu bên B phát hiện bên A lấy thịt heo không phải do bên B cung cấp thì bên A hoàn toàn chịu trách nhiệm về sản phẩm thịt heo đó, đồng thời chịu mọi biện pháp xử lý mà bên B đưa ra , kể cả thanh lý hợp đồng và tháo dỡ biển bảng (chi phí phát sinh do việc thanh lý bên A chịu trách nhiệm chi trả).

ĐIỀU 6: QUYỀN LỢI VÀ TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN B.

6.1: Giao hàng đúng thời gian, số lượng và chất lượng, quy cách theo tiêu chuẩn đã được thống nhất bởi hai bên.

6.2: Có trách nhiệm hỗ trợ bên A khi có yêu cầu về giấy tờ hàng hóa, thông số

6.3: Không áp dụng đổi trả hàng. Tất cả các vấn đề liên quan đến chất lượng, số lượng, quy cách sản phẩm sẽ được xác nhận và xử lý tại thời điểm giao hàng. Bên B sẽ không chịu trách nhiệm về việc hư hỏng, mất mát, quá hạn sử dụng khi sản phẩm đã được bên B giao cho bên A

6.4: Nếu muốn thay đổi, bổ sung hợp đồng thì hai bên phải báo trước 30 (*ba mươi*) ngày.

6.5: Nguồn hàng bên B đưa vào phải đầy đủ giấy tờ hợp lệ

6.6: Có quyền từ chối giao hàng nếu Bên A không thanh toán đúng theo điều khoản thanh toán đã nêu trên (điều 3).

ĐIỀU 7: HIỆU LỰC CỦA HỢP ĐỒNG VÀ CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG

7.1: Hợp đồng có hiệu lực kể từ ngày ký đến ngày **31/05/2027** Hợp đồng sẽ tự thanh lý vào ngày hết hạn và đảm bảo xác nhận, đối chiếu, giải quyết công nợ hàng hóa giữa 2 bên. Nếu còn công nợ vào ngày hết hạn hai bên vẫn phải trách nhiệm thanh toán đầy đủ nghĩa vụ.

7.2: Hợp đồng sẽ tự thanh lý theo thông báo từ bên B và nếu bên A vi phạm Điều 5 các mục 5.9 ,5.10 và đảm bảo xác nhận, đối chiếu, giải quyết công nợ hàng hóa giữa 02 bên. Nếu còn công nợ vào ngày thanh lý, hai bên vẫn phải có trách nhiệm, thanh toán đầy đủ nghĩa vụ.
7.3: Bên B có quyền đơn phương chấm dứt hợp đồng bằng cách gửi thông báo cho Bên A khi:

Bên A không đặt hàng trong thời gian ít nhất là 7 ngày liên tiếp mà không có lý do chính đáng.

Bên A vi phạm bất kỳ nghĩa vụ nào tại Hợp Đồng này và không khắc phục vi phạm trong thời hạn Bên B yêu cầu.

ĐIỀU 8: ĐIỀU KHOẢN CHUNG.

8.1: Việc thanh tra kiểm tra của cơ quan chức năng , cơ quan chuyên môn phải đảm bảo yêu cầu khi có mặt của cả bên A và bên B, hàng còn nguyên đai nguyên kiện, nguyên niêm phong kẹp chì.

8.2: Hai bên cam kết thực hiện đúng các điều khoản nêu trên. Hợp đồng này và các phụ lục đi kèm tạo thành một hợp đồng hoàn chỉnh giữa các bên về tất cả các vấn đề liên quan đến hợp đồng và thay thế cho mọi thoả thuận trước đây liên quan đến việc bán hàng hóa. Mọi thay đổi trong hợp đồng này phải được sự thỏa thuận, có xác nhận chữ kí của hai bên bằng văn bản. Bên nào vi phạm sẽ chịu trách nhiệm theo quy định của Pháp luật hiện hành về Hợp Đồng kinh tế.

8.3: Trong quá trình thực hiện hợp đồng, nếu có phát sinh khó khăn thì hai bên cùng nhau bàn bạc để giải quyết trên tinh thần hợp tác tôn trọng lẫn nhau.

8.4: Trong trường hợp có tranh chấp xảy ra, nếu không giải quyết được thì sẽ chuyển vụ việc ra Tòa án Kinh Tế Hà Nội. Phán quyết của Tòa án là quyết định cuối cùng buộc hai bên phải thực hiện, án phí do bên thua chịu.

Hợp đồng này được lập thành 03 (ba) bản có giá trị pháp lý như nhau, bên A giữ 01 (một), bên B giữ 02 (hai) bản để thực hiện.

ĐẠI DIỆN BÊN MUA (BÊN A)	**ĐẠI DIỆN BÊN BÁN (BÊN B)**
CÔNG TY CỔ PHẦN BEEFOOD	3600224423-108 CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P VIỆT NAM
GIÁM ĐỐC	
Phùng Văn Du	KIỀU ĐÌNH THÉP

SỞ TÀI CHÍNH THÀNH PHỐ HÀ NỘI
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH

Mã số chi nhánh: 3600224423-108

Đăng ký lần đầu, ngày 12 tháng 12 năm 2018

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 24 tháng 06 năm 2025

1. Tên chi nhánh:

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM - CHI NHÁNH NM 3 TẠI HÀ NỘI

Tên chi nhánh viết bằng tiếng nước ngoài: C.P. VIETNAM CORPORATION - HANOI FACTORY 3

Tên chi nhánh viết tắt: CPV - NM 3 TẠI HÀ NỘI

2. Địa chỉ:

Lô CN-5,Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: Fax:

Email: Website:

3. Thông tin về người đứng đầu

Họ và tên: KIỀU ĐÌNH THÉP Giới tính: *Nam*

Sinh ngày: *02/01/1974* Dân tộc: *Kinh* Quốc tịch: *Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *025074000184*

Ngày cấp: *24/07/2021* Nơi cấp: *Cục Cảnh Sát Quản Lý Hành Chính Về Trật Tự Xã Hội*

Địa chỉ thường trú: *Số 1 – B1, TT LSĐ Học Viện CTQG, Phường Nghĩa Tân, Quận Cầu Giấy, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *Căn hộ 2209, tòa M1, chung cư 6th Element, Phường Xuân La, Quận Tây Hồ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam*

4. Hoạt động theo ủy quyền của doanh nghiệp

Tên doanh nghiệp: CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM

Mã số doanh nghiệp: 3600224423

Địa chỉ trụ sở chính: KCN Biên Hòa II, Phường Long Bình Tân, Thành phố Biên Hoà, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam

KT.TRƯỞNG PHÒNG
PHÓ TRƯỞNG PHÒNG

PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH VÀ TÀI CHÍNH DOANH NGHIỆP

Trần Anh Đức

CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION - TQC CGLOBAL

GIẤY CHỨNG NHẬN

TQC
BỀN VỮNG CÙNG PHÁT TRIỂN

Chứng nhận sản phẩm LỢN THỊT

Của: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM 3 TẠI HÀ NỘI**

Địa chỉ: Lô CN-5, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.
Số lượng trang trại/chủ hộ chăn nuôi gia công: 256 trại nuôi
(Chi tiết tại phụ lục kèm theo Quyết định 3551.1/2026/QĐ-TQC ngày 19/08/2026)

Được đánh giá và phù hợp với các yêu cầu của Quy trình thực hành chăn nuôi tốt do Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn ban hành:

VIETGAP

(Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN ngày 10/11/2015)

Phương thức chứng nhận: Thông tư 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26 tháng 9 năm 2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn

Mã số chứng nhận VIETGAP	:	VIETGAP-CN-19-19-01-003	**Ngày bắt đầu chu kỳ**	:	19/08/2026
Loại hình cấp	:	Chứng nhận lần đầu	**Phiên bản**	:	01
Ngày hiệu lực	:	19/08/2026	**Ngày kết thúc**	:	18/08/2028
Chi tiết tại Quyết định số	:	3551.1/2026/QĐ-TQC			

Từ ngày 19/08/2027, Giấy chứng nhận này có hiệu lực nếu có Thông báo kết quả đánh giá giám sát duy trì hiệu lực của TQC CGLOBAL đi kèm theo (trong 02 năm thực hiện giám sát duy trì hiệu lực 01 lần).

Quét mã truy xuất chứng chỉ

TQC.26.3551

Dấu chứng nhận

VIETGAP CN-19-19 TIÊU CHUẨN VIETGAP CHĂN NUÔI SẢN PHẨM AN TOÀN

TQC VIETGAP-CN-19-19-01-003 TQC.3551

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM – TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL

GIÁM ĐỐC

Lã Mạnh Cường

CENTER FOR TESTING AND CERTIFICATION - TQC CGLOBAL

CERTIFICATE

SUSTAINABLE GROWTH TOGETHER

Certify that **PIGS RAISE FOR MEAT**

Of: **C.P. VIETNAM CORPORATION – HA NOI BRANCH**

Address: Lot CN-5, Phu Nghia Industrial Park, Phu Nghia Commune, Hanoi City, Vietnam.

Number of farms/head of farming households: 256 farms

(According to the list in the Appendix attached to Decision 3551.1/2026/QD-TQC dated 19/08/2026)

Has been produced found to be conformance with the requirements of Good Animal Husbandry Practices in Vietnam:

VIETGAP

(Decision No. 4653/QĐ-BNN-CN dated 10/11/2015)

Mode of certification: Circular 48/2012/TT-BNNPTNT date 26/09/2012 of Ministry of Agriculture and Rural Development.

Code of VietGAP certification	:	VIETGAP-CN-19-19-01-003	**Cycle start date**	:	19/08/2026
Type of certificate issued	:	Initial certification	**Version**	:	01
Effective date	:	19/08/2026	**Expiry date**	:	18/08/2028
Details at Decision No.	:	3551.1/2026/QĐ-TQC			

From August 19, 2027, this Certificate is valid if there is an announce of the results of surveillance audit to maintain validity of TQC CGLOBAL attached (within 02 years of surveillance and maintaining its validity 01 times).

Retrieval information code

TQC.26.3551

Certification mark

VIETGAP CN-19-19 — GOOD ANIMAL HUSBANDRY PRACTICES IN VIETNAM — VIETGAP — SAFETY FOOD

TQC VIETGAP-CN-19-19-01-003 TQC.3551

DIRECTOR

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KHOA HỌC VÀ KỸ THUẬT VIỆT NAM
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL

La Manh Cuong

LIÊN HIỆP CÁC HỘI KH&KT VIỆT NAM
TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL

Số: 3551.1/2026/QĐ-TQC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 19 tháng 08 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc cấp giấy chứng nhận sản phẩm chăn nuôi được sản xuất phù hợp Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VIETGAHP)

GIÁM ĐỐC TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL

- Căn cứ Quyết định số 1804/QĐ-LHHVN ngày 19/12/2017 của Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc thành lập Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận chất lượng TQC;
- Căn cứ Quyết định số 107/QĐ – LHHVN ngày 08/03/2023 của Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc đổi tên Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận Chất lượng TQC thành Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận TQC CGLOBAL;
- Căn cứ Quyết định số 110/QĐ – LHHVN ngày 08/03/2023 của Liên hiệp các Hội khoa học và Kỹ thuật Việt Nam về việc bổ nhiệm Giám đốc Trung tâm Kiểm nghiệm và Chứng nhận TQC CGLOBAL;
- Căn cứ Giấy đăng ký hoạt động Khoa học và Công nghệ số A-1861 ngày 28/03/2023 của Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận TQC CGLOBAL do Bộ Khoa học và Công nghệ cấp;
- Căn cứ Quyết định số 91/QĐ-CN-KHCNMT&HTQT ngày 20/03/2024 của Cục chăn nuôi về việc chỉ định lại tổ chức chứng nhận VietGAP trong chăn nuôi;
- Căn cứ Báo cáo thẩm xét hồ sơ đánh giá chứng nhận ngày 18/08/2026;
- Xét đề nghị của Trưởng phòng Chứng nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Điều 1. Cấp Giấy chứng nhận số **TQC.26.3551** đối với:

Sản phẩm: **LỢN THỊT**

Của: **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM 3 TẠI HÀ NỘI**

Địa chỉ: Lô CN-5, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

(Danh sách các trang trại/chủ hộ chăn nuôi gia công của công ty được liệt kê trong phụ lục của quyết định này.

Được sản xuất phù hợp với: **Quy trình thực hành chăn nuôi tốt cho chăn nuôi lợn (VIETGAHP) theo Quyết định số 4653/QĐ-BNN-CN, ngày 10 tháng 11 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.**

Phương thức đánh giá: Thông tư số 48/2012/TT-BNNPTNT ngày 26/09/2012 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Điều 2. **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM 3 TẠI HÀ NỘI** được phép sử dụng Giấy chứng nhận và dấu phù hợp Quy trình thực hành chăn nuôi tốt (VIETGAHP) theo quy định của Trung tâm Kiểm nghiệm và chứng nhận TQC CGLOBAL.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực **02 năm** kể từ ngày ký. Các sản phẩm của **CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM 3 TẠI HÀ NỘI** được nêu trong Điều 1 chịu sự đánh giá giám sát định kỳ 12 tháng/lần, tương ứng 01 lần đánh giá giám sát trong 02 năm Giấy chứng nhận có hiệu lực.

Nơi nhận:
- Như điều 1;
- Lưu VT.

TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL

TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL

GIÁM ĐỐC

Lã Mạnh Cường

PHỤ LỤC I: PHẠM VI CHỨNG NHẬN SẢN PHẨM

(Ban hành kèm theo quyết định số 3551.1/2026/QĐ-TQC ngày 19 tháng 08 năm 2026
của TRUNG TÂM KIỂM NGHIỆM VÀ CHỨNG NHẬN TQC CGLOBAL)

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
1	Nguyễn Trọng Toàn	Đầm Quèn Thị, xã Cao Dương, tỉnh Phú Thọ	20°41'49.3"N 105°40'04.1"E	2460	6,649.7	2,050	4100
2	Lê Văn Hưng	Bãi Non, thôn Đoài Khê, xã Đan Phượng, thành phố Hà Nội	21°06'27.8"N 105°39'17.1"E	2880	23,677	2,400	4800
3	Hộ kinh doanh Đỗ Văn Thiết	Thôn Đồng Sen, xã Quốc Oai, thành phố Hà Nội	20°58'25.7"N 105°37'58.6"E	1800	3,492	800	1600
4	Đặng Văn Ba	Thôn 7, xã Phú Long, tỉnh Ninh Bình	20°10'16.1"N 105°48'01.8"E	1440	5,223	1,200	2400
5	Ngô Thượng Hào	TDP Đèo Nứa, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên	21°25'59.0"N 105°46'51.0"E	2400	5,690	2,000	4000
6	Nguyễn Thị Viện	Thôn Tiến Phối, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°54'25.8"N 105°38'03.7"E	1800	3,100	1,500	3000
7	Hộ kinh doanh Nguyễn Tiến Trình	TDP 10 Thiềm Khê, phường Lưu Kiếm, thành phố Hải Phòng	20°59'18.3"N 106°37'55.6"E	1800	4,608	1,500	3000
8	Trịnh Mạnh Hùng	Thôn Đông Hồng, xã Vĩnh Thuận, thành phố Hải Phòng	20°42'37.5"N 106°30'45.6"E	1188	13,347	990	1980

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
9	Công ty cổ phần đầu tư và chăn nuôi Con Cuông	Bản Khe Đóng, xã Mậu Thạch, tỉnh Nghệ An	19°06'02.0"N 105°00'25.0"E	97800	182604,4	16000	32000
10	Công ty TNHH nông nghiệp và xây dựng Đông Xuân	Thôn Đồng Xuân, xã Bình Sơn, tỉnh Ninh Bình	20°26'55.9"N 105°59'59.7"E	6000	43,220	5,000	10000
11	Phạm Văn Thành	Liễu Kinh 6, xã Vĩnh Thịnh, thành phố Hải Phòng	20°43'15.0"N 106°28'16.6"E	3180	8,400	2,650	5300
12	Vũ Đình Chiến	Thôn 7, xã Phú Long, tỉnh Ninh Bình	20°10'19.0"N 105°48'02.8"E	4200	19,775.5	3,500	7000
13	Trần Thị Hiệp	Xã Hồng Quang, tỉnh Hưng Yên	20°46'36.8"N 106°07'30.5"E	3600	52,877	3,000	6000
14	Nguyễn Văn Tiến (Tiến 2)	Thôn Đồng Sương, xã Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ	20°49'37.7"N 105°37'44.0"E	1800	5,961.9	1,500	3000
15	Trần Văn Hợp	Thôn An Cầu, xã Vĩnh Thuận, thành phố Hải Phòng	20°43'17.9"N 106°30'41.6"E	1188	3,080	990	1980
16	Hộ kinh doanh Trần Xuân Thìn	Thôn Đá Hàn, xã Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	20°24'15.7"N 105°52'23.9"E	13200	25,577	11,000	22000
17	Nguyễn Văn Hùng	XĐ Rộc Rừng Cầu Thụy, xã Vĩnh Thuận, thành phố Hải Phòng	20°43'19.4"N 106°30'41.4"E	1800	6,056	1,500	3000

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
18	Hộ kinh doanh Bùi Ngọc Chuyên 1962	Thôn Đồng Ăng, xã Tam Dương, tỉnh Phú Thọ	21°23'09.0"N 105°35'51.6"E	1200	3,578.1	1,000	2000
19	Nguyễn Văn Dĩnh	Thôn Giang Khẩu, xã Quyết Thắng, thành phố Hải Phòng	20°47'53.8"N 106°29'25.7"E	1200	2,592	1,000	2000
20	Hồ Quang Tuấn	Xóm Đồng Lạnh, xã Đại Phúc, tỉnh Thái Nguyên	21°34'05.2"N 105°45'36.5"E	2400	4,766	2,000	4000
21	Bùi Doãn Hiền	Khu Đượng Sắn, Đầm Hai Xã, TDP 8 Minh Tân, phường Bạch Đằng, thành phố Hải Phòng	20°59'02.0"N 106°40'58.7"E	1200	7,050	1,000	2000
22	Nguyễn Thành Biên	Thôn 6, Liễu Kinh, xã Vĩnh Thịnh, thành phố Hải Phòng	20°43'19.0"N 106°28'16.2"E	1800	3,385	1,500	3000
23	Ngô Duy Phương	Xóm Soi Vàng, xã Tân Cương, tỉnh Thái Nguyên	21°31'36.1"N 105°46'26.1"E	6000	28,010	5,000	10000
24	Bùi Huy Dương	Lão Phong 2, xã Kiến Hải, thành phố Hải Phòng	20°43'47.3"N 106°42'32.2"E	1200	12,399	1,000	2000
25	Lê Văn Khánh	Phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên	21°29'22.4"N 105°43'29.2"E	2400	22,000	2,000	4000
26	Nguyễn Văn Tiến (Tiến 3)	Xã Trần Phú, Thành phố Hà Nội	20°50'41.5"N 105°39'41.6"E	3600	9,600	3,000	6000

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
27	Nguyễn Đức Lựng	Thôn An Cầu, xã Vĩnh Thuận, thành phố Hải Phòng	20°43'10.1"N 106°30'43.9"E	1200	7,014	1,000	2000
28	Bùi Thị Mai	Thôn Hưng Thịnh, xã Trần Phú, thành phố Hà Nội	20°50'42.1"N 105°39'45.1"E	3960	14,400	3,300	6600
29	Bùi Văn Sỹ	Thôn Trại, xã Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°53'18.8"N 105°40'07.2"E	1200	3,600	1,000	2000
30	Trịnh Bá Trường	Xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°54'02.9"N 105°40'10.6"E	1200	1,759	800	1600
31	Phạm Thị Năng	Thôn An Cầu, xã Vĩnh Thuận, thành phố Hải Phòng	20°43'11.7"N 106°30'44.2"E	2520	5,440	2,100	4200
32	Lê Thị Hạnh	TDP Đậu 8A, phường Phúc Thuận, tỉnh Thái Nguyên	21°25'33.3"N 105°48'36.6"E	2400	28,950	2,000	4000
33	Hoàng Văn Hòa	Thôn Tân An, xã An Khánh, thành phố Hải Phòng	20°45'53.3"N 106°33'37.1"E	4800	42,360	4,000	8000
34	Lưu Hữu Quyền	Thôn Trung Hoàng, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°53'47.3"N 105°37'01.4"E	2880	7,842	2,400	4800
35	Vương Văn Tạo	Thôn Phú Vinh, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'28.9"N 105°38'38.3"E	1200	3028	750	1500

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
36	Công ty TNHH Minh Châu	Khu 5, phường Cao Xanh, tỉnh Quảng Ninh	21°00'55.9"N 107°08'44.5"E	4800	29,110	4,000	8000
37	Công ty TNHH Cường Thịnh	Thôn Lộc Ninh, xã Hưng Phú, tỉnh Hưng Yên	20°19'04.8"N 106°34'13.9"E	2400	49,419.8	2,000	4000
38	Nguyễn Anh Tuấn	Tổ dân phố Tân Lập, phường Dương Kinh, thành phố Hải Phòng	20°45'47.5"N 106°45'14.0"E	1200	8,137	1,000	2000
39	Hộ kinh doanh Nguyễn Doãn Hậu	Xóm Song Khảnh, xã Đại Đồng, tỉnh Phú Thọ	20°24'33.6"N 105°28'55.9"E	3600	13,141.5	3,000	6000
40	Hoàng Quốc Dương	Suối Chính, xã Ngọc Thiện, tỉnh Bắc Ninh	21°22'26.9"N 106°02'29.9"E	1800	13,020	1,500	3000
41	Hoàng Thị Hồng Hương	Xã Bắc Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	20°29'11.3"N 106°28'49.9"E	3600	22,494.3	3,000	6000
42	Công ty TNHH Huy Gia Trang	Thôn Công Bình, xã Bình Định, tỉnh Hưng Yên	20°19'36.3"N 106°28'34.7"E	4800	35,601.3	4,000	8000
43	Bùi Xuân Tuấn	Thôn Thanh Trì, xã Tân Minh, thành phố Hải Phòng	20°40'20.5"N 106°32'31.0"E	1188	2,620	990	1980
44	Hộ kinh doanh Trần Đức Luân	Thôn Tân Thắng, xã An Hưng, thành phố Hải Phòng	20°45'31.0"N 106°33'17.7"E	1188	10,345	990	1980

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
45	Bùi Hữu Hà	Thôn Lệ Cẩm 2, xã Thành Vinh, tỉnh Thanh Hóa	20°15'04.0"N 105°34'39.9"E	2400	44,188	2,000	4000
46	Trần Văn Thụ	Thôn Khánh Linh, xã Ngọc Thiện, tỉnh Bắc Ninh	21°22'09.7"N 106°05'36.8"E	3600	15,732	3,000	6000
47	Phạm Đức Duy	Thôn Trưng Vương, xã Tiền Hải, tỉnh Hưng Yên	20°26'25.1"N 106°29'19.9"E	3600	22,026.4	3,000	6000
48	Trần Quang Sang (Sang 1)	Thôn Lương Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'11.3"N 105°37'51.5"E	1500	4,512.9	1,250	2500
49	Nguyễn Đình Thắng	Xóm Trà Sơn, xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh	18°24'17.1"N 105°38'57.5"E	2376	76,000	1,980	3960
50	Hà Trung Kiên	Thôn Ân Phú, xã Phúc Lộc, thành phố Hà Nội	21°07'54.7"N 105°35'26.0"E	2970	18,920	2,475	4950
51	Nguyễn Thị Hoan (Hoan 1)	Thôn Phú Mỹ, xã Trần Phú, thành phố Hà Nội	20°47'58.5"N 105°38'04.3"E	4752	8,000	3,960	7920
52	Nguyễn Trung Lương	Xã Phú Long, tỉnh Ninh Bình	20°10'16.8"N 105°48'02.0"E	2520	4,000	2,100	4200
53	Nguyễn Thị Thanh Nga	Thôn Thắng Đầu, xã Phú Cát, thành phố Hà Nội	20°56'38.5"N 105°32'24.9"E	1200	4,000	1,000	2000
54	Hộ kinh doanh Phạm Văn Thức	Xóm 4, xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	21°40'34.3"N 105°53'00.4"E	2088	32,367	1,740	3480

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
55	Lê Văn Bàng	Xã Cổ Đạm, tỉnh Hà Tĩnh	18°34'48.7"N 105°48'57.7"E	1782	82,487	1,485	2970
56	Trần Văn Sơn	Thôn Khe 5, xã Sơn Kim 1, tỉnh Hà Tĩnh	18°27'56.4"N 105°18'44.3"E	1200	236,895	1,000	2000
57	Đào Văn Hiểu	Xóm Dẫy, xã Tân Khánh, tỉnh Thái Nguyên	21°32'30.1"N 105°54'31.8"E	1788	4,355	1,490	2980
58	Đỗ Xuân Trường	Khu Đồng Vậu, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°54'18.4"N 105°39'57.2"E	3120	4,902	2,600	5200
59	Nguyễn Văn Nguyệt	Thôn Bói, phường Tự Lạn, tỉnh Bắc Ninh	21°18'19.3"N 106°04'54.2"E	9600	42,320.5	8,000	16000
60	Hộ kinh doanh Trịnh Bá Khiêm	Xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°54'19.3"N 105°39'58.0"E	2280	1,366.0	1,900	3800
61	Đinh Văn Xạ	Xđ Đồng Bi, thôn Nội Đơn, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	20°42'14.1"N 106°30'43.1"E	1188	4,057	990	1980
62	Ngô Thanh Quang	Xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội	21°00'38.8"N 105°28'49.7"E	5400	18,521.3	4,500	9000
63	Nguyễn Thị Vân	Xđ Đồng Bi, thôn Nội Đơn, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	20°42'10.1"N 106°30'43.5"E	1188	5,161	990	1980
64	Nguyễn Đức Hoàng	Thôn Nội Đơn, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	20°42'08.8"N 106°30'42.9"E	1188	4,980	990	1980

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
65	Vũ Văn Đệ	Xđ Đồng Bi, thôn Nội Đơn, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	20°42'11.1"N 106°30'42.6"E	1188	5,265	990	1980
66	Nguyễn Văn Tuệ	Khu Tân Thịnh, xã Minh Đài, tỉnh Phú Thọ	21°09'13.1"N 105°06'17.0"E	2400	7,300	2,000	4000
67	Nguyễn Văn Bắc	Khu Tân Thịnh, xã Minh Đài, tỉnh Phú Thọ	21°09'14.5"N 105°06'16.7"E	2400	7,300	2,000	4000
68	Bùi Văn Oanh	Thôn Đoan Nữ, xã Hồng Sơn, thành phố Hà Nội	20°45'29.8"N 105°41'22.1"E	1188	2673.2	600	1200
69	Công ty TNHH Hoa Nhâm	Thôn Bồng Mạc, xã Yên Lãng, thành phố Hà Nội	21°12'03.4"N 105°40'00.4"E	5640	20,000	4,700	9400
70	Ngô Trung Tâm	Thôn Đài Hoa, xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội	21°12'31.8"N 105°25'17.1"E	2376	15,430	1,980	3960
71	Đặng Đăng Khoa	Khu Vực Chuôm Nẩy- thôn Đình Tràng, xã Ứng Thiên, thành phố Hà Nội	20°44'19.6"N 105°46'46.8"E	2376	16,200	1,980	3960
72	Công ty cổ phần Vạn Năng	Thôn Hanh Lập, xã Nam Thái Ninh, tỉnh Hưng Yên	20°27'15.1"N 106°31'45.4"E	7800	87,328.1	6,500	13000
73	Hộ kinh doanh Mai Thị Quế (Mai Quế)	Thôn Lê Lợi, xã Nga Sơn, tỉnh Thanh Hóa	19°58'20.8"N 105°59'47.8"E	2400	7,773.2	2,000	4000

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
74	Chu Thế Văn	TDP Đầu, phường Tự Lạn, tỉnh Bắc Ninh	21°18'06.2"N 106°04'12.1"E	1782	2,607	1,485	2970
75	Tạ Diên Đồng	Khu 8, xã Thọ Văn, tỉnh Phú Thọ	21°15'19.3"N 105°15'53.2"E	3576	9,215.5	2,980	5960
76	Nguyễn Duy Hưng	Xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội	21°08'25.8"N 105°24'39.7"E	12000	33,146	6,000	12,000
77	Trịnh Mạnh Hùng	Thôn Đông Hồng, xã Vĩnh Thuận, thành phố Hải Phòng	20°42'39.3"N 106°30'44.3"E	2748	13,347	2,290	4580
78	Nguyễn Viết Đô	Thôn Kim Nê, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°53'46.2"N 105°37'45.4"E	1800	3,960	1,500	3000
79	Trịnh Văn Nga	Thôn 2, xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa	20°00'00.5"N 105°34'46.0"E	3600	7,255	3,000	6000
80	Hộ kinh doanh Nguyễn Ngọc Đồng 1963	Thôn Vân Bằng, xã Cẩm Vân, tỉnh Thanh Hóa	20°05'35.9"N 105°32'38.0"E	3000	9,841	2,500	5000
81	Hộ kinh doanh Đinh Văn Hoan	Thôn Đá Hàn, xã Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	20°24'36.4"N 105°51'29.8"E	7200	20,305	6,000	12000
82	Đỗ Thị Thanh	Xóm Thọ Đông, xã Nghĩa Lộc, tỉnh Nghệ An	19°14'10.5"N 105°27'38.3"E	1188	20,000	990	1980

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
83	Kiều Quang Tuấn	Khu Đồng Đập, Quảng Oai, thành phố Hà Nội	21°09'38.8"N 105°26'16.6"E	2400	37,222.5	2,000	4000
84	Đinh Thanh Hà	Đồi Sở, khu Đa Nghệ, xã Cự Đồng, tỉnh Phú Thọ	21°05'21.6"N 105°16'43.5"E	1188	20,000	990	1980
85	Trần Bá Tỉnh	Thôn Thanh Nê, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°54'16.7"N 105°37'39.7"E	1200	2,124	1,000	2000
86	Nguyễn Văn Thắng	Thôn Thanh Văn, xã Tiên Điền, tỉnh Hà Tĩnh	18°37'15.5"N 105°47'36.2"E	1788	27,000	1,490	2980
87	Đặng Hữu Bội	Thôn Thắng Lợi, xã An Bình, tỉnh Phú Thọ	20°25'56.3"N 105°43'51.2"E	1188	14,117.5	990	1980
88	Nguyễn Thị Huệ	Liễu Kinh 6, xã Vĩnh Thịnh, thành phố Hải Phòng	20°43'22.6"N 106°28'09.0"E	2400	2,602	2,000	4000
89	Hợp tác xã nông nghiệp và dịch vụ Đức Hương	Thôn Hương Giang, xã Thượng Đức, tỉnh Hà Tĩnh	18°22'42.1"N 105°33'38.8"E	1788	19,738	1,490	2980
90	Nguyễn Duy Hùng	Thôn Duyên Lộc, xã Định Tân, tỉnh Thanh Hóa	20°00'04.1"N 105°40'32.6"E	2400	31,675	2,000	4000
91	Đỗ Văn Tâm	Thôn Lương Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°57'19.2"N 105°38'03.0"E	5748	9,000	4,790	9580

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
92	Bùi Hồng Lĩnh	Thôn Tân Tiến, xã Đức Thịnh, tỉnh Hà Tĩnh	18°26'58.0"N 105°37'43.0"E	1788	48,009	1,490	2980
93	Nguyễn Minh Sáng	Xã Thượng Hồng, thành phố Hải Phòng	20°49'57.2"N 106°07'37.7"E	2088	3,600	1,740	3480
94	Trần Quang Sang (Sang 2)	Thôn Lương Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'20.5"N 105°37'57.4"E	3000	9,700	2,500	5000
95	Nguyễn Hữu Năng	Xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°54'08.4"N 105°40'47.2"E	1188	3,630	990	1980
96	Lê Thị Hể	Thôn Đoan Nữ, xã Hồng Sơn, thành phố Hà Nội	20°45'33.3"N 105°41'22.9"E	2160	4,422.8	1,800	3600
97	Ngô Thị Tâm	Thôn Nhật Chiêu, xã Liên Châu, tỉnh Phú Thọ	21°09'44.8"N 105°33'29.8"E	4800	123,650	4,000	8000
98	Hộ kinh doanh Lê Văn Mười 71	Xóm 4, xã Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên	21°40'37.4"N 105°52'49.6"E	1188	3,101	990	1980
99	Hồ Sỹ Trường	Thôn Thượng Phú, xã Hồng Lộc, tỉnh Hà Tĩnh	18°30'10.6"N 105°49'11.6"E	2388	35,736.7	1,990	3980
100	Thái Công Danh	Thôn 12, xã Hà Linh, tỉnh Hà Tĩnh	18°19'07.7"N 105°43'47.8"E	1788	11,708.5	1,490	2980
101	Nguyễn Kim Tuyến	Xã Cẩm Tân, tỉnh Thanh Hóa	20°07'10.7"N 105°33'46.2"E	2700	9316	1485	2970

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
102	Nguyễn Văn Tiến (Tiến 4)	Xã Trần Phú, thành phố Hà Nội	20°48'12.0"N 105°38'01.1"E	3600	2,903	3,000	6000
103	Hộ kinh doanh Khuất Việt Thường	Thôn Quế Trạo B, xã Tam Sơn, tỉnh Phú Thọ	21°27'18.5"N 105°24'39.2"E	3588	20,000	2,990	5980
104	Hộ kinh doanh Bùi Khắc Tuấn	Bản 428, xã Mai Sơn, tỉnh Sơn La	21°10'28.2"N 104°06'01.1"E	2376	7,388.6	1,980	3960
105	Hộ kinh doanh Lê Công Cảnh	Xã Cẩm Tân, tỉnh Thanh Hóa	20°07'11.9"N 105°33'45.8"E	3500	9025	1700	3400
106	Nguyễn Thị Vân	Thôn Miếu Môn, xã Trần Phú, thành phố Hà Nội	20°47'58.5"N 105°38'04.3"E	3600	10,881	3,000	6000
107	Nguyễn Thị Giang	Thôn Hoàng Nam, xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tĩnh	18°29'33.8"N 105°18'53.1"E	1188	4,482	990	1980
108	Trần Thị Thu Hà	Thôn Khe Dầu, xã Sơn Kim 1, tỉnh Hà Tĩnh	18°27'44.6"N 105°13'52.6"E	1188	14,052	990	1980
109	Hộ kinh doanh trang trại chăn nuôi lợn Liên Phú	Thôn Liên Phú, xã An Bình, tỉnh Phú Thọ	20°26'58.9"N 105°43'29.4"E	2782	7,190	1,485	2970
110	Trần Tất Đạt	Thôn Trà Sơn, xã Trường Lưu, tỉnh Hà Tĩnh	18°24'12.4"N 105°38'59.5"E	1188	33,837.4	990	1980

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
111	Hợp tác xã sản xuất chăn nuôi và kinh doanh tổng hợp Hương Giang	Thôn Hương Giang, xã Thượng Đức, tỉnh Hà Tĩnh	18°22'03.0"N 105°34'06.4"E	2376	99,562.6	1,980	3960
112	Phạm Hùng Sơn	Thôn Phú Bình, xã Hương Khê, tỉnh Hà Tĩnh	18°11'22.2"N 105°38'07.6"E	1188	22,721.9	990	1980
113	Lê Trọng Lài	Lâm Trung, xã Sơn Giang, tỉnh Hà Tĩnh	18°32'21.7"N 105°22'37.3"E	1188	105,291	990	1980
114	Nguyễn Hữu Chín	Thôn Đoan Nữ, xã Hồng Sơn, thành phố Hà Nội	20°45'31.3"N 105°41'22.3"E	1520	2394.3	600	1200
115	Trịnh Bá Thông	TDP Tân Sơn, phường Tân An, tỉnh Bắc Ninh	21°15'02.2"N 106°17'00.3"E	1188	3,600	990	1980
116	Lê Văn Hiệp	Thôn Khe Dầu, xã Sơn Kim 1, tỉnh Hà Tĩnh	18°27'49.5"N 105°14'02.1"E	1188	31,000	990	1980
117	Nguyễn Phú Dũng	Thôn Lễ Nhuế, xã Chuyên Mỹ, thành phố Hà Nội	20°44'54.6"N 105°52'20.4"E	3060	31,309	2,550	5100
118	Vũ Thị Hảo	Khu 4, xã Chí Tiên, tỉnh Phú Thọ	21°26'03.8"N 105°09'45.0"E	1788	13,656.4	1,490	2980
119	Đặng Công Mậu	Thôn Khe Trù, xã Sơn Kim 1, tỉnh Hà Tĩnh	18°28'03.4"N 105°12'59.2"E	1188	9,651	990	1980

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
120	Hộ kinh doanh Trịnh Văn Mạnh 1987	Thôn 3, xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa	19°59'59.3"N 105°33'58.5"E	2520	24,678	2,100	4200
121	Nguyễn Thị Loan	Thôn Hương Giang, xã Thượng Đức, tỉnh Hà Tĩnh	18°22'13.2"N 105°34'18.8"E	1188	51,478.7	990	1980
122	Nguyễn Đình Nam	Thôn Khe Dầu, xã Sơn Kim 1, tỉnh Hà Tĩnh	18°28'05.8"N 105°12'57.6"E	1188	13,610	990	1980
123	Đặng Văn Năm	Xã Hồng Sơn, thành phố Hà Nội	20°45'31.8"N 105°41'23.3"E	1188	4635.8	600	1980
124	Hộ kinh doanh Nguyễn Thị Hường	Khe Trù, xã Sơn Kim 1, tỉnh Hà Tĩnh	18°28'02.1"N 105°13'32.8"E	1890	28400	990	1980
125	Hộ kinh doanh Trịnh Văn Giang 1991	Thôn 2, xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa	20°01'11.6"N 105°34'43.2"E	2400	33,550	2,000	4000
126	Hộ kinh doanh Nguyễn Trọng Nguyên SN 1974	Tổ dân phố Cọ Bua, phường Mộc Sơn, tỉnh Sơn La	20°49'36.8"N 104°38'44.5"E	3600	24,699.5	3,000	6000
127	Đoàn Anh Đức	Khu 4, xã Hiền Lương, tỉnh Phú Thọ	21°33'58.5"N 104°59'03.0"E	2400	15,000	2,000	4000

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
128	Phùng Ngọc Huy	Thôn Dương Phòng Lục, xã Đan Hải, tỉnh Hà Tĩnh	18°40'18.8"N 105°47'08.1"E	1188	32,419	990	1980
129	Nguyễn Văn Hoàn	Tổ dân phố số 4, phường Nam Hồng Lĩnh, tỉnh Hà Tĩnh	18°29'55.5"N 105°43'22.5"E	1188	11,940	990	1980
130	Nguyễn Hữu Đạt	Thôn Đoan Nữ, xã Hồng Sơn, thành phố Hà Nội	20°45'30.5"N 105°41'22.1"E	2400	2772.5	550	1100
131	Dương Công Tuấn	Xóm Nông Trường, xã Quân Chu, tỉnh Thái Nguyên	21°30'57.0"N 105°41'24.5"E	7518	29,286	6,265	12530
132	Nguyễn Mạnh Vũ	Thôn Hoàng Nam, xã Sơn Tây, tỉnh Hà Tĩnh	18°29'34.0"N 105°19'06.0"E	1188	107,456	990	1980
133	Hộ kinh doanh Nguyễn Bá Sáng 1983	Thôn Tảo Khê, xã Hồng Sơn, thành phố Hà Nội	20°24'33.5"N 105°28'55.7"E	1188	2018	500	1000
134	Trương Hiền Minh	Thôn Tảo Khê, xã Hồng Sơn, thành phố Hà Nội	20°45'25.3"N 105°42'46.4"E	1500	2020	500	1000
135	Hợp tác xã chăn nuôi Ít Ong	Bản Nà Lo, xã Mường La, tỉnh Sơn La	21°29'49.6"N 104°01'01.3"E	6000	32,781	5,000	10000
136	Hộ kinh doanh Hà Thị Ngự	Thôn Tân Lập, xã Tiên Lục, tỉnh Bắc Ninh	21°26'52.9"N 106°14'17.9"E	1188	10,000	990	1980

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
137	Hộ kinh doanh Nguyễn Xuân Toán Mây	Thôn Tảo Khê, xã Hồng Sơn, thành phố Hà Nội	20°45'29.9"N 105°42'50.0"E	1780	6734	500	1000
138	Đinh Hữu Hậu	Xóm 6 - Phương Đông, xã Gia Trấn, tỉnh Ninh Bình	20°22'40.0"N 105°53'47.4"E	3600	10,959.7	3,000	6000
139	Hộ kinh doanh Trần Quang Lịch	Đồi Gò Đập, thôn Văn Minh, xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội	21°09'19.0"N 105°26'21.6"E	3960	21,450	3,300	6600
140	Hộ kinh doanh Đinh Thị Nhuận 1980	Thôn An Lộc Hạ 4, xã Ý Yên, tỉnh Ninh Bình	20°17'41.2"N 106°00'09.7"E	2400	29,276.1	2,000	4000
141	Công ty TNHH chăn nuôi TTH	Thôn Én Giang, xã Quảng Ngọc, tỉnh Thanh Hóa	19°42'04.7"N 105°46'08.1"E	2400	17,836.6	2,000	4000
142	Hộ kinh doanh Đặng Thị Nguyệt Mính	Thôn Viên Chử, xã An Thành, thành phố Hải Phòng	20°56'30.9"N 106°30'46.6"E	2400	21,574	2,000	4000
143	Vũ Trọng Nguyên	Thôn Vân Bằng, xã Cẩm Vân, tỉnh Thanh Hóa	20°05'16.6"N 105°31'59.0"E	3840	17,000	3,200	6400
144	Vũ Thị Liên	Khu 4, xã Minh Hòa, tỉnh Phú Thọ	21°14'30.3"N 105°09'32.2"E	2400	103,347.8	2,000	4000

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
145	Công ty TNHH Gia Huy	Xã Việt Lâm, tỉnh Tuyên Quang	22°38'17.4"N 104°56'14.3"E	4700	47,113	2000	4000
146	Hộ kinh doanh Vũ Văn Tám 1976	Thôn Quế Nham, xã Tam Sơn, tỉnh Phú Thọ	21°27'06.0"N 105°24'36.0"E	1200	4,500	1,000	2000
147	Nguyễn Văn Vũ	Thôn Duyên Lâm, xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội	21°08'43.9"N 105°24'26.5"E	1230	2132	500	1000
148	Công ty TNHH một thành viên Quang Tú Lai Châu	TDP Bản Giang, phường Tân Phong, tỉnh Lai Châu	21°07'25.5"N 105°17'49.6"E	3600	13,388	3,000	6000
149	Hộ kinh doanh Lê Thị Trang	Thôn Đồng Sán, xã Thanh Quân, tỉnh Thanh Hóa	19°42'16.6"N 105°16'27.0"E	3600	30,000	3,000	6000
150	Nguyễn Văn Hiệu	Thôn Kim Tùng, xã Vũ Quang, tỉnh Hà Tĩnh	18°20'19.8"N 105°32'21.0"E	7000	44,000	3,000	6000
151	Vũ Văn Dũng	Thôn Tuy Lộc, xã Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	20°44'54.6"N 105°52'20.4"E	2400	13,073.77	2,000	4000
152	Trịnh Bá Thông	Khu Trại Yên, xã Yên Sơn, tỉnh Phú Thọ	21°15'02.2"N 106°17'00.3"E	1200	27,581.3	1,000	2000
153	Phan Thị Hồng Hải	Thôn 8, xã Bình Giang, tỉnh Ninh Bình	20°30'25.2"N 106°04'08.9"E	5400	31,195	4,500	9000

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
154	Hộ kinh doanh Phạm Minh Duy	Thôn Vân Bằng, xã Cẩm Vân, tỉnh Thanh Hóa	20°05'16.1"N 105°31'58.7"E	2400	23,000	2,000	4000
155	Nguyễn Đình Thắng	Thôn Hương Thủy, xã Kim Hoa, tỉnh Hà Tĩnh	18°28'11.8"N 105°29'32.5"E	1188	11,407	990	1980
156	Đỗ Văn Cường	Thôn Phong Quang, xã Kiến Minh, thành phố Hải Phòng	20°46'43.6"N 106°41'57.6"E	1800	10,008	1,500	3000
157	Nguyễn Thị Anh	Thôn Đông An, xã Quảng Oai, thành phố Hà Nội	20°23'44.9"N 105°41'40.6"E	2200	3498	500	1000
158	Đỗ Văn Đại	Thôn Lương Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°45'32.9"N 105°42'54.3"E	2940	4,367	2,450	4900
159	Vũ Thị Hải	Thôn Hội Tiến, xã Quỳnh Lưu, tỉnh Ninh Bình	20°13'04.5"N 105°49'27.2"E	1560	49,893.2	1,300	2600
160	Trần Huy Trường	Thôn Lương Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°54'07.8"N 105°40'45.0"E	1560	4,056	1,300	2600
161	Công ty cổ phần đầu tư và công nghệ Lạc Thủy	Thôn Mán, xã An Bình, tỉnh Phú Thọ	20°30'10.4"N 105°42'49.2"E	21600	895.544,3	18,000	36000
162	Hộ kinh doanh Nguyễn Phú Toàn	Thôn Lương Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'36.8"N 105°37'56.9"E	1200	3,755	1,000	2000

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
163	Nguyễn Phú Nhàn	Thôn Lương Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'44.9"N 105°37'54.4"E	1680	2,736	1,400	2800
164	Nguyễn Văn Toàn	Thôn Lương Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'52.4"N 105°37'55.7"E	1800	3,294	1,500	3000
165	Nguyễn Xuân Khang	Thôn Hồng Mỹ, xã Tiên Điền, tỉnh Hà Tĩnh	18°37'17.2"N 105°46'27.1"E	2400	22,500	2,000	4000
166	Phùng Văn Thắng	Thôn Tam Quang, xã Bình Xuyên, tỉnh Phú Thọ	21°25'44.5"N 105°46'55.6"E	2400	6,000	2,000	4000
167	Trần Huy Phúc	Thôn Cấn Hạ, xã Kiều Phú, thành phố Hà Nội	20°57'03.0"N 105°37'52.4"E	2400	6,210	2,000	4000
168	Trương Văn Mậu	Thôn Đá Hàn, xã Gia Viễn, tỉnh Ninh Bình	20°24'51.9"N 105°51'26.4"E	6000	13,920	5,000	10000
169	Hộ kinh doanh Đỗ Văn Hòa	Lương Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'20.6"N 105°37'44.1"E	1440	2,814	1,200	2400
170	Đỗ Công Hải	Thôn Phú Dưới, xã Lương Tài, tỉnh Bắc Ninh	21°01'43.7"N 106°13'44.1"E	8000	20,0009	3000	6000
171	Phùng Văn Thắng (Thắng 2)	Thôn Phù Long, xã Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	21°06'39.3"N 105°35'01.7"E	2400	8,040	2,000	4000

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
172	Trịnh Bá Tùng	Thôn Tân Yên, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°54'15.4"N 105°40'37.5"E	1920	5,221	1,600	3200
173	Hộ kinh doanh Trần Đình Phương (Phương 1)	Thôn Nội Đơn, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	20°42'14.1"N 106°30'43.1"E	1200	4,092	1,000	2000
174	Hộ kinh doanh Trần Đình Phương (Phương 2)	Thôn Nội Đơn, xã Vĩnh Bảo, thành phố Hải Phòng	20°42'14.1"N 106°30'43.1"E	1200	4,129	1,000	2000
175	Đỗ Văn Dương	Thôn Lương Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'35.8"N 105°37'55.1"E	1560	2,571	1,300	2600
176	Nguyễn Như Thu (Thu 3)	Thôn Hòa Xá, xã Hòa Phú, thành phố Hà Nội	20°49'48.1"N 105°43'10.6"E	1200	3,912	1,000	2000
177	Lưu Thế Khiêm	Thôn 3, xã Yên Trường, tỉnh Thanh Hóa	20°00'08.9"N 105°33'53.4"E	2640	28,550	2,200	4400
178	Đỗ Văn Chiểu	Thôn Lương Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'40.1"N 105°37'48.0"E	2400	5,518	2,000	4000
179	Đỗ Xuân Hải	Xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°54'13.8"N 105°40'02.9"E	6240	6,262	5,200	10400
180	Đinh Văn Thúy	Xóm Thanh Bình, xã Yên Trị, tỉnh Phú Thọ	20°22'30.5"N 105°42'12.4"E	3120	10,200.4	2,600	5200

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
181	Trần Văn Đảo	Thôn Phú Vinh, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'24.2"N 105°39'01.8"E	1200	1,737	1,000	2000
182	Nguyễn Văn Khương	Thôn Lương Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'27.5"N 105°38'00.7"E	1440	5,703	1,200	2400
183	Nguyễn Văn Nhận	Thôn Lương Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'26.1"N 105°37'58.9"E	1800	1,746	1,500	3000
184	Ngô Văn Hiệp	Thôn Phú Vinh, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°53'42.1"N 105°37'44.9"E	1440	2,145	1,200	2400
185	Nguyễn Xuân San	Lương Sơn, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'17.6"N 105°37'52.3"E	1200	2,098	1,000	2000
186	Bùi Văn Chính	Thôn Cấn Hạ, xã Kiều Phú, thành phố Hà Nội	20°57'12.4"N 105°37'44.8"E	1680	2,880	1,400	2800
187	Lê Văn Đạo	Xã Cổ Đạm, tỉnh Hà Tĩnh	18°34'52.9"N 105°48'54.4"E	4700	10,000	1800	3600
188	Đỗ Đức Hiếu	Thôn Tân Yên, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°54'06.1"N 105°39'56.2"E	3840	4,315	3,200	6400
189	Hộ kinh doanh HKD Nguyễn Văn Luân	Thôn 7, xã Hòa Lạc, thành phố Hà Nội	21°00'33.5"N 105°28'44.1"E	38000	100,000	13,000	26000

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
190	Hợp tác xã kinh doanh dịch vụ & chăn nuôi tổng hợp Hà Phi	Xã Cẩm Hưng, tỉnh Hà Tĩnh	18°12'19.2"N 106°00'02.6"E	2400	46,924.2	2,000	4000
191	Công ty TNHH Solar Kesaf 1	Thôn Xa Bai, xã Hướng Phùng, tỉnh Quảng Trị	16°42'21.5"N 106°42'50.9"E	14400	258,326	12,000	24000
192	Công ty cổ phần CMC Mường La	Bản Nong Luồng, xã Mường La, tỉnh Sơn La	21°27'18.5"N 104°07'20.4"E	24000	568,947.4	20,000	40000
193	Công ty cổ phần CMC Mường La	Bản Chông, xã Chiềng Hoa, tỉnh Sơn La	21°26'50.3"N 104°06'51.9"E	24000	568,947.4	20,000	40000
194	Công ty TNHH nông trại Trung Sơn	Thôn Bến Hải, xã Bến Hải, tỉnh Quảng Trị	16°57'02.2"N 106°58'29.8"E	21600	160,594	18,000	36000
195	Công ty CP đầu tư và chăn nuôi Nghĩa Bình	Xóm Kẻ Mui, xã Giai Xuân, tỉnh Nghệ An	19°22'24.6"N 105°29'16.8"E	21600	243,076	18,000	36000
196	Nguyễn Đình Thắng	Thôn Hương Thủy, xã Kim Hoa, tỉnh Hà Tĩnh	18°24'16.9"N 105°38'57.0"E	1188	22,796	990	1980

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
197	Lưu Văn Thạch	Xóm 3, xã Phúc Trạch, tỉnh Hà Tĩnh	18°04'28.6"N 105°45'00.5"E	1200	38,300.7	1,000	2000
198	Lê Thị Phương	Thôn Long Tiến, xã Cẩm Tân, tỉnh Thanh Hóa	20°09'44.7"N 105°34'45.0"E	7200	20,524	6,000	12000
199	Hộ kinh doanh Đỗ Văn Hoan	Xã Cẩm Tân, tỉnh Thanh Hóa	20°07'08.9"N 105°31'44.5"E	2880	3493	1590	3180
200	Nguyễn Thị Khuyên	Thôn Hoàng Long, xã Suối Hai, thành phố Hà Nội	21°07'27.1"N 105°22'53.5"E	2400	13,005	2,000	4000
201	Trần Huy Tha 1	Thôn Lương Sơn, Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'17.7"N 105°37'48.2"E	700	2,520	800	1600
202	Trần Văn Sơn	Thôn Lương Sơn, Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'38.6"N 105°37'58.6"E	2900	9,800	3,800	7600
203	Trần Văn Dũng	Thôn Lương Sơn, Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°57'05.5"N 105°38'00.2"E	4300	7,700	2,400	4800
204	Trần Văn Mạnh	Thôn Lương Sơn, Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'45.8"N 105°37'55.7"E	1800	4,500	1,500	3000
205	Nguyễn Văn Hải	Thôn Hoà Bình, Trần Phú, thành phố Hà Nội	20°50'28.9"N 105°38'38.8"E	4560	8,404	3,800	7600

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
206	Nguyễn Thị Hồng Thanh 1	Thôn Đồng Sương, Liên Sơn, tỉnh Phú Thọ	20°49'50.4"N 105°38'09.0"E	3300	35,010	2,200	4400
207	Nguyễn Thị Hồng Thanh 2	Khu Vực Đồng Trại, Gò Đồng Ruộc, thôn Đồi 3, Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'45.6"N 105°38'34.4"E	3300	7,800	2,200	4400
208	Nguyễn Thị Hồng Thanh 3	Khu Đồng Ruộc, thôn Đồi , Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'45.6"N 105°38'34.4"E	2400	3,600	1,700	3400
209	Nguyễn Thị Thái Hà	Thôn Đồng Viên, Phù Đổng, thành phố Hà Nội	21°02'49.2"N 105°58'56.5"E	2400	43,668	2,000	4000
210	Dương Mạnh Hùng	Thôn 5, Suối Hai, thành phố Hà Nội	21°08'15.6"N 105°20'46.4"E	804	5,186	670	1340
211	Phùng Công Khởi	Thôn Cẩm An, Bất Bạt, thành phố Hà Nội	21°09'16.4"N 105°21'44.6"E	1500	16,736	1,100	2200
212	Kiều Nam Phong	Thôn Nghĩa Lộ, Phúc Lộc, thành phố Hà Nội	21°07'49.1"N 105°32'24.6"E	1500	5,000	1,000	2000
213	Trần Thu Hà	Thôn Phú Vinh, Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'44.8"N 105°38'41.4"E	1400	4,000	1,000	2000
214	Ngô Sỹ Khoa	Thôn Phú Vinh, Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'42.2"N 105°38'42.0"E	1400	3,000	1,000	2000

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
215	Đặng Đình Bình	Thôn Lương Xá, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°52'33.4"N 105°44'03.5"E	1200	4,947	1,000	2000
216	Đặng Đình Yên	Thôn Lương Xá, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°52'33.4"N 105°44'02.1"E	1800	2,640	1,500	3000
217	Đặng Đình Thanh	Thôn Lương Xá, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°52'33.4"N 105°44'03.5"E	1200	2,104	1,000	2000
218	Nguyễn Đắc Thành 1	Thôn Lương Xá, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°52'46.5"N 105°42'34.4"E	700	2,898	500	1000
219	Nguyễn Đắc Thọ	Thôn Lương Xá, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°52'46.5"N 105°42'34.4"E	700	1,056	500	1000
220	Lê Văn Sơn	Phường Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	20°57'20.5"N 105°42'11.3"E	4960	8,622	3,500	7000
221	Nghiêm Xuân Thanh	Xuân Mai, thành phố Hà Nội	20°54'08.5"N 105°37'44.7"E	756	1,820	500	1000
222	Nguyễn Văn Nên	Xuân Mai, thành phố Hà Nội	20°54'06.8"N 105°37'44.5"E	1600	2,571	1,050	2100
223	Nguyễn Thị Dung	Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°53'41.3"N 105°37'40.4"E	1400	1,413	1,100	2200
224	Vũ Đại Quang	Thôn Xuân Sen, Xuân Mai, thành phố Hà Nội	20°52'07.0"N 105°34'50.6"E	4200	17,820	3,000	6000

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
225	Đỗ Văn Vinh	Thôn Phú Vinh, Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'53.1"N 105°39'06.9"E	1200	2,884	1,000	2000
226	Nguyễn Văn Hùng	Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'56.3"N 105°39'01.2"E	3600	7,244	3,000	6000
227	Hà Văn Thành 1.2	Thôn Lương Xá, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°52'38.4"N 105°42'37.6"E	1200	3,696	1,000	2000
228	Hà Văn Thành 3.4	Thôn Duyên Hà, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°53'18.2"N 105°42'28.2"E	1200	2,700	1,000	2000
229	Đặng Viết Tới	Thôn Lương Xá, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°52'33.1"N 105°42'39.8"E	1400	10,009	1,000	2000
230	Nguyễn Văn Kỳ	Thôn Phú Vinh, Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'38.3"N 105°38'40.1"E	1200	1,506	1,000	2000
231	Nguyễn Trọng Hiếu	Thôn Phú Vinh, Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'30.7"N 105°38'38.1"E	1800	2,475	1,500	3000
232	Nguyễn Văn Hán	Thôn Phú Vinh, Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'30.9"N 105°38'40.1"E	1040	1,464	500	1000
233	Trần Chung Hiếu 1	Thôn Phú Vinh, Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'31.2"N 105°38'38.9"E	700	1,928	500	1000
234	Nguyễn Văn Thịnh	Thôn Phú Vinh, Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội	20°56'33.8"N 105°38'55.2"E	1650	2,674	1,200	2400

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
235	Hoàng Hải Yến	Thôn Vạn Thắng, Hương Sơn, thành phố Hà Nội	20°39'11.2"N 105°43'06.0"E	3000	10,000	2,000	4000
236	Đỗ Xuân Thu	Thôn Lương Xá, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°52'31.0"N 105°43'56.7"E	1400	2,705	1,000	2000
237	Bùi Viết Hiệp	Thôn Lương Xá, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°52'32.4"N 105°43'55.1"E	1200	4,240.9	1,000	2000
238	Đặng Văn Nam	Thôn Lương Xá, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°52'30.9"N 105°43'56.6"E	1400	4,951.4	1,000	2000
239	Nguyễn Bá Trọng	Xuân Mai, thành phố Hà Nội	20°51'21.7"N 105°37'10.2"E	1400	3,895	1,000	2000
240	Trần Trung Lương	Thôn Lam Điền, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°53'52.4"N 105°42'29.0"E	1400	3,955	1,000	2000
241	Nguyễn Thị Yến	Thôn Đồng Lệ, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°53'03.7"N 105°41'21.4"E	1400	4,620	1,000	2000
242	Đặng Đình Thao	Phường Chương Mỹ, thành phố Hà Nội	20°54'13.9"N 105°40'54.9"E	960	2,900	800	1600
243	Lê Tất Thuận	Thôn Bài Trượng, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°52'01.7"N 105°42'50.1"E	1400	1,400	1,000	2000
244	Chu Văn Hưng	Thôn Cốc Thượng, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°51'10.1"N 105°43'39.0"E	2250	2,775	1,500	3000

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
245	Bùi Thị Huyền Trang	Thôn Duyên Hòa, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°53'17.5"N 105°42'27.3"E	2100	6,012.9	1,650	3300
246	Nguyễn Văn Bá	Bản Chiềng Cang, Đoàn Kết, tỉnh Sơn La	20°54'04.0"N 104°45'11.0"E	3360	10,000	3,500	7000
247	Lò Văn Hợp 1	Bản Lọng Khoang, Mai Sơn, tỉnh Sơn La	21°09'28.7"N 104°05'02.6"E	600	24,226	500	1000
248	Đỗ Thị Anh	Bản Phòng Sài, Sông Mã, tỉnh Sơn La	21°04'27.2"N 103°44'52.7"E	2800	11,010	2,000	4000
249	Lương Văn Thông	Bản Khoang, Phường Chiềng Sinh, tỉnh Sơn La	21°19'05.9"N 103°57'09.0"E	1400	5,775	1,000	2000
250	Nguyễn Văn Tình	Phú Cát, thành phố Hà Nội	20°58'10.9"N 105°34'21.1"E	1400	2,238	1,000	2000
251	Nguyễn Thị Hợi	Phúc Thọ, thành phố Hà Nội	21°06'39.5"N 105°33'52.8"E	2100	7,568	1,500	3000
252	Nguyễn Xuân Điều	Đoài Phương, thành phố Hà Nội	21°03'18.4"N 105°29'38.7"E	720	1,401	500	1000
253	Đinh Xuân Thủy	Đoài Phương, thành phố Hà Nội	21°02'18.2"N 105°31'13.5"E	913.5	10,000	650	1300
254	Trịnh Viết Quý	Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°52'54.7"N 105°42'32.5"E	2100	2,112	1,500	3000

KỸ THUẬT VIỆT

TT	Tên trang trại	Địa chỉ	Tọa độ theo google map của trại nuôi	Diện tích chuồng nuôi (m^2)	Diện tích toàn bộ khu vực chăn nuôi (m^2)	Quy mô đàn nuôi (con)	Sản lượng sản phẩm chăn nuôi dự kiến/01 năm (con)
255	Nguyễn Văn Luận	Thôn Lương Xá, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°52'53.8"N 105°42'30.8"E	1400	2,900	1,000	2000
256	Nguyễn Văn Hậu	Thôn Lương Xá, Quảng Bị, thành phố Hà Nội	20°52'55.7"N 105°42'30.8"E	1200	2,112	1,000	2000

ISOCERT
Hài Hòa Cùng Thịnh Vượng

GIẤY CHỨNG NHẬN

Số 9199302834109-FSMS

CHỨNG NHẬN HỆ THỐNG QUẢN LÝ AN TOÀN THỰC PHẨM CỦA

CÔNG TY CỔ PHẦN CHĂN NUÔI C.P. VIỆT NAM – CHI NHÁNH NM 3 TẠI HÀ NỘI

Địa chỉ: Lô CN-5, Khu công nghiệp Phú Nghĩa, Xã Phú Nghĩa, Huyện Chương Mỹ, Thành phố Hà Nội, Việt Nam.

Được đánh giá và xác nhận phù hợp với yêu cầu của tiêu chuẩn:

ISO 22000:2018

PHẠM VI CHỨNG NHẬN:

GIẾT MỔ VÀ PHA LÓC THỊT HEO.

(Mã ngành: C0, CI)

Ngày chứng nhận	: 05.09.2024
Ngày phát hành	: 05.09.2024
Ngày hết hạn	: 04.09.2027
Chi tiết tại quyết định số	: 050924.13/QĐ-ISOCERT

Mã Truy Xuất Chứng Chỉ: 9199302834109

VICAS 067-FSMS

ISOCERT ISO 22000:2018

ThS. Vũ Hoàng Tuấn

Tra cứu hiệu lực chứng chỉ tại: https://isocert.net/tra-cuu-giay-chung-nhan

CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG NHẬN VÀ GIÁM ĐỊNH QUỐC TẾ ISOCERT

Số 40 dãy A, Lô 12 KĐT mới Định Công, Phường Định Công, Quận Hoàng Mai, Thành phố Hà Nội

Hotline: 1900.636.538, VPHN: 02473.036.538, VPHCM: 02873.056.538, Email: contacts@isocert.org.vn, Website: http://isocert.org.vn

Scanned with CamScanner

VILAS 332

CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
TRUNG TÂM CHẨN ĐOÁN VÀ XÉT NGHIỆM THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: **4682**/CĐXN1

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

D262756

PHIẾU TRẢ LỜI KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

(Kết quả chỉ có giá trị với mẫu xét nghiệm)

BẢN SAO

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi, Thú y và Thủy sản Sơn La/
Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM3 tại Hà Nội

I.Thông tin chung:

- Loài vật được lấy mẫu : Lợn
- Số lượng mẫu : 06 mẫu
- Loại bệnh phẩm : Máu
- Hình thức mẫu/KHM : 30 mẫu đơn gộp thành 06
- Vắc xin (chủng/loại) : Lở mồm long móng, Dịch tả lợn cổ điển
- Thời gian tiêm vắc xin : 02/02/2026
- Ngày lấy mẫu : 21/05/2026
- Ngày nhận mẫu : 22/05/2026
- Nơi gửi mẫu : Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM3 tại Hà Nội
- Nơi lấy mẫu : Trại Nguyễn Trọng Nguyên (Gia công cho Công ty cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM3 tại Hà Nội), tổ dân phố Cọ Bua, phường Mộc Sơn, Sơn La
- Tình trạng bệnh phẩm : Đạt yêu cầu xét nghiệm

II. Chỉ tiêu, phương pháp và kết quả xét nghiệm:

- Thời gian xét nghiệm: 22/05/2026

TT	Chỉ tiêu XN	Phương pháp XN	Số mẫu XN	Kết quả
1*	Vi rút Dịch tả lợn Châu Phi	Realtime PCR	06	Âm tính 06/06 mẫu

("": Các phép thử được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025:2017)*

III. Kết luận:

- Vi rút Dịch tả lợn Châu Phi : Âm tính 06/06 mẫu./.

CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TH.

Số: 1661 Quyển số: 01 SCT/BS
22-05-2026
VĂN PHÒNG CÔNG CHỨNG ĐẶNG VĨNH MINH
S.Ở T.P. THẢO NGUYÊN T. SƠN LA

CÔNG CHỨNG VIÊN

Đinh Văn Dũng

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

TRUNG TÂM CHẨN ĐOÁN VÀ XÉT NGHIỆM THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Phùng Minh Phong

Trụ sở chính: Thôn Tân Trung, Chùa, xã Nội Bài, Hà Nội. Tel: 08.666.50.669
Văn phòng giao dịch: Số 28, Ngõ 78, Giải Phóng, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 08.666.50.166
***Hotline trả kết quả: 08.6665.0255**. Email: benhlykysinhtrung@gmail.com*

CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
TRUNG TÂM CHẨN ĐOÁN VÀ XÉT NGHIỆM THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Số: **4692**/CĐXN1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 22 tháng 05 năm 2026

D262777

PHIẾU TRẢ LỜI KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

(Kết quả chỉ có giá trị với mẫu xét nghiệm)

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi, Thuỷ sản và Thú y Hà Nội /
Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM3 tại Hà Nội

I.Thông tin chung:

- Loài vật được lấy mẫu : Lợn
- Số lượng mẫu : 06 mẫu
- Loại bệnh phẩm : Máu
- Hình thức mẫu/KHM : 30 mẫu gộp thành 06
- Ngày lấy mẫu : 22/05/2026
- Ngày nhận mẫu : 22/05/2026
- Nơi gửi mẫu : Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh NM3 tại Hà Nội
- Nơi lấy mẫu : Trại Nguyễn Thị Anh - Thôn Đông An, Xã Quảng Oai, TP. Hà Nội
- Tình trạng bệnh phẩm : Đạt yêu cầu xét nghiệm, còn nguyên tem niêm phong của Đội kiểm dịch động vật lưu động - Chi cục Chăn nuôi, Thuỷ sản và Thú y Hà Nội

II. Chỉ tiêu, phương pháp và kết quả xét nghiệm:

- Thời gian xét nghiệm: 22/05/2026

TT	Chỉ tiêu XN	Phương pháp XN	Số mẫu XN	Kết quả
1*	Vi rút Dịch tả lợn Châu Phi	Realtime PCR	06	Âm tính 06/06 mẫu

("": Các phép thử được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025:2017)*

III. Kết luận:

- Vi rút Dịch tả lợn Châu Phi : Âm tính 06/06 mẫu./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Chử Văn Tuất

Trụ sở chính: Thôn Tân Trung Chùa, xã Nội Bài, Hà Nội. Tel: 08.666.50.669
Văn phòng giao dịch: Số 28, Ngõ 78, Giải Phóng, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 08.666.50.166
***Hotline trả kết quả: 08.6665.0255**. Email: benhlykysinhtrung@gmail.com*

CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
TRUNG TÂM CHẨN ĐOÁN VÀ XÉT NGHIỆM THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Số: 4766/CDXN1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 25 tháng 05 năm 2026

S262005

PHIẾU TRẢ LỜI KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

(Kết quả chỉ có giá trị với mẫu xét nghiệm)

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Ninh Bình/
Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - chi nhánh NM3 tại Hà Nội

I.Thông tin chung:

- Loài vật được lấy mẫu : Lợn
- Số lượng mẫu : 06 mẫu
- Loại bệnh phẩm : Máu
- Hình thức mẫu/KHM : 30 mẫu gộp thành 06 mẫu
- Ngày lấy mẫu : 23/05/2026
- Ngày nhận mẫu : 25/05/2026
- Nơi gửi mẫu : Chi cục Chăn nuôi và Thú y Ninh Bình
- Nơi lấy mẫu : Trại lợn Trần Xuân Thìn, thôn Đá Hàn, xã Gia Viễn, Ninh Bình
- Tình trạng bệnh phẩm : Đạt yêu cầu xét nghiệm, mẫu còn nguyên niêm phong của Chi cục Chăn nuôi và Thú y Ninh Bình

II. Chỉ tiêu, phương pháp và kết quả xét nghiệm:

- Thời gian xét nghiệm: 25/05/2026

TT	Chỉ tiêu XN	Phương pháp XN	Số mẫu XN	Kết quả
1*	Vi rút Dịch tả lợn Châu Phi	Realtime PCR	06	Âm tính 06/06 mẫu

("": Các phép thử được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025:2017)*

III. Kết luận:

- Vi rút Dịch tả lợn Châu Phi : Âm tính 06/06 mẫu./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

Chử Văn Tuất

Trụ sở chính: Thôn Tân Trung Chùa, xã Nội Bài, Hà Nội. Tel: 08.666.50.669
Văn phòng giao dịch: Số 28, Ngõ 78, Giải Phóng, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 08.666.50.166
Hotline trả kết quả: 08.6665.0255. Email: benhhkvtinhtrung@gmail.com

Được quét bằng CamScanner

CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
TRUNG TÂM CHẨN ĐOÁN VÀ XÉT NGHIỆM THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

VILAS 332

Số: 4792/CĐXN1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 05 năm 2026

D262844

PHIẾU TRẢ LỜI KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

(Kết quả chỉ có giá trị với mẫu xét nghiệm)

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi và Thú y Ninh Bình /
Công ty cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - chi nhánh NM 3 tại Hà Nội

I.Thông tin chung:

- Loài vật được lấy mẫu : Lợn
- Số lượng mẫu : 06 mẫu
- Loại bệnh phẩm : Máu
- Hình thức mẫu/KHM : 30 mẫu gộp thành 06 mẫu
- Ngày lấy mẫu : 25/05/2026
- Ngày nhận mẫu : 26/05/2026
- Nơi gửi mẫu : Chi cục Chăn nuôi và Thú y Ninh Bình
- Nơi lấy mẫu : Trại lợn Đinh Văn Hoan, thôn Đá Hàn, xã Gia Viễn, Ninh Bình
- Tình trạng bệnh phẩm : Đạt yêu cầu xét nghiệm; Mẫu còn nguyên tem niêm phong của Chi cục Chăn nuôi và Thú y Ninh Bình

II. Chỉ tiêu, phương pháp và kết quả xét nghiệm:

- Thời gian xét nghiệm: 26/05/2026

	Chỉ tiêu XN	Phương pháp XN	Số mẫu XN	Kết quả
1*	Vi rút Dịch tả lợn Châu Phi	Realtime PCR	06	Âm tính 06/06 mẫu

("": Các phép thử được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025:2017)*

III. Kết luận:

- Vi rút Dịch tả lợn Châu Phi : Âm tính 06/06 mẫu./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CHẨN ĐOÁN THÚ Y

Phùng Minh Phong

Trụ sở chính: Thôn Tân Trung Chùa, xã Nội Bài, Hà Nội. Tel: 08.666.50.669
Văn phòng giao dịch: Số 28, Ngõ 78, Giải Phóng, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 08.666.50.166
***Hotline trả kết quả: 08.6665.0255**. Email: benhlyksinhtrung@gmail.com*

Được quét bằng CamScanner

VILAS 332

CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y
TRUNG TÂM CHẨN ĐOÁN VÀ XÉT NGHIỆM THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Số: **4785**/CĐXN1

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Hà Nội, ngày 26 tháng 05 năm 2026

D262808

PHIẾU TRẢ LỜI KẾT QUẢ XÉT NGHIỆM

(Kết quả chỉ có giá trị với mẫu xét nghiệm)

Kính gửi: Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội /
Công ty cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - chi nhánh NM 3 tại Hà Nội

I.Thông tin chung:

- Loài vật được lấy mẫu : Lợn
- Số lượng mẫu : 06 mẫu
- Loại bệnh phẩm : Máu
- Hình thức mẫu/KHM : 30 mẫu gộp thành 06 mẫu
- Ngày lấy mẫu : 25/05/2026
- Ngày nhận mẫu : 25/05/2026
- Nơi gửi mẫu : Công ty cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam - chi nhánh NM 3 tại Hà Nội
- Nơi lấy mẫu : Trại Nguyễn Thị Vân, Xã Trần Phú, TP. Hà Nội
- Tình trạng bệnh phẩm : Đạt yêu cầu xét nghiệm; Mẫu còn nguyên tem niêm phong của Đội Kiểm dịch động vật lưu động - Chi cục Chăn nuôi, Thủy sản và Thú y Hà Nội

II. Chỉ tiêu, phương pháp và kết quả xét nghiệm:

- Thời gian xét nghiệm: 25/05/2026 - 26/05/2026

TT	Chỉ tiêu XN	Phương pháp XN	Số mẫu XN	Kết quả
1*	Vi rút Dịch tả lợn Châu Phi	Realtime PCR	06	Âm tính 06/06 mẫu
2*	Vi rút Lở mồm long móng	Realtime RT-PCR	06	Âm tính 06/06 mẫu
3*	Vi rút Dịch tả lợn cổ điển	Realtime RT-PCR	06	Âm tính 06/06 mẫu

("": Các phép thử được công nhận phù hợp ISO/IEC 17025:2017)*

III. Kết luận:

- Vi rút Dịch tả lợn Châu Phi : Âm tính 06/06 mẫu
- Vi rút Lở mồm long móng : Âm tính 06/06 mẫu
- Vi rút Dịch tả lợn cổ điển : Âm tính 06/06 mẫu./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Lưu TH.

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ MÔI TRƯỜNG
TRUNG TÂM CHẨN ĐOÁN VÀ XÉT NGHIỆM THÚ Y TRUNG ƯƠNG I
CỤC CHĂN NUÔI VÀ THÚ Y

Phùng Minh Phong

Trụ sở chính: Thôn Tân Trung Chùa, xã Nội Bài, Hà Nội. Tel: 08.666.50.669
Văn phòng giao dịch: Số 28, Ngõ 78, Giải Phóng, Đống Đa, Hà Nội. Tel: 08.666.50.166
***Hotline trả kết quả: 08.6665.0255**. Email: benhlykysinhtrung@gmail.com*

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG
PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ - SINH
Địa chỉ: D29 -NV17 ô số 5, Khu đô thị mới hai bên đường Lê Trọng Tấn, phường Dương Nội, TP Hà Nội
Hotline: 0866992688 Email: info@etohi.vn ISO/IEC 17025/2017:10559 Vimcerts 306

KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM

Số: **01502/2026/PKQ/26.767**

I. THÔNG TIN CHUNG

Tên khách hàng	Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh nhà máy 3 Hà Nội
Địa chỉ	Lô CN-5 Khu công nghiệp Phú Nghĩa, xã Phú Nghĩa, thành phố Hà Nội
Địa điểm quan trắc	Công ty cổ phần chăn nuôi C.P Việt Nam - Chi nhánh nhà máy 3 Hà Nội
Loại mẫu	Nước sinh hoạt
Ngày quan trắc	25/03/2026
Thời gian thử nghiệm	25/03/2026 - 03/04/2026

II. KẾT QUẢ

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp phân tích	Kết quả	QCVN 01-1:2024/BYT
				260325.NSH.026	
1	*Coliform tổng số*(+)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	< 1
2	*E.Coli*(+)	CFU/ 100mL	TCVN 6187-1:2019	KPH (LOD=1)	<1
3	Màu sắc(+)	TCU	SMEWW 2120C:2023	KPH (LOD=3)	15
4	Mùi(+)	Cảm quan	SMEWW 2150C:2023	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ
5	pH(+)	-	TCVN 6492:2011	7,1	6 ÷ 8,5
6	Độ đục(+)	NTU	SMEWW 2130B:2023	1,20	2
7	Asen (As)(+)	mg/L	US EPA Method 6020B	<0,0020	0,01
8	Clo dư tự do(+)	mg/L	HD.QT.08-01-HT.02 (Ref: SMEWW 4500 - Cl G:2023)	**<0,15**	0,2 ÷ 1
9	Permanganat(+)	mg/L	TCVN 6186:1996	<0,6	2
10	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)(+)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	KPH (LOD=0,03)	1
11	*Trực khuẩn mủ xanh (Pseudomonas aeruginosa)*(+)	CFU/ 100mL	TCVN 8881:2011	KPH (LOD=1)	< 1
12	*Tụ cầu vàng (Staphylococcus aureus)*(+)	CFU/ 100mL	SMEWW 9213B : 2023	KPH (LOD=1)	< 1
13	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)(+)	mg/L	SMEWW 2540C:2023	134	1.000

1.Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 05 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.

Ghi chú:

- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện của phương pháp thử;
- QCVN 01-1:2024/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt;
- 260325.NSH.026 - NSH1: Mẫu nước sinh hoạt lấy tại Công ty CP chăn nuôi C.P Việt Nam - CNNM số 3.

*Hà Nội, ngày **03** tháng **04** năm **2026***

PHÒNG PHÂN TÍCH HOÁ -SINH	QA/QC	KT. VIỆN TRƯỞNG PHÓ VIỆN TRƯỞNG
KS. Trần Thị Thu Huế	ThS. Phạm Thị Hoa	TS. Bùi Đức Trung

VIỆN Y HỌC LAO ĐỘNG VÀ CÔNG NGHỆ MÔI TRƯỜNG

1.Phiếu kết quả này chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm, tên mẫu và tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng.
2. Các chỉ tiêu đánh dấu (+) được công nhận tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017.
3. Các chỉ tiêu đánh dấu (*) được thực hiện bởi nhà thầu phụ.
4. Quá thời hạn lưu mẫu 05 ngày, Viện không giải quyết việc khiếu nại kết quả thử nghiệm.